

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTQC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00155/2023/PKQ (QT.23.0643)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/08/2023

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số 43/2023 KĐNB-VNĐMT/TMHD)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 2
- Ngày nhận mẫu: 10/08/2023
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00155/2023/PKQ (QT.23.0643)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/08/2023
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng HP	QT.230810.010
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt tại hố gas thoát cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.230810.011

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.230810.010
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	125,4
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	800
3	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	188
4	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	184
5	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	17
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,1
7	Tiếng ồn Laeq ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,1
8	Hydrocacbon (CxHy) ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13469	3,9

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.230810.011
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,5
2	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8
3	DO ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,7
4	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	12
5	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	19
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)
7	Độ mặn ⁽¹⁾	‰	SMEWW 2520B:2017	0,3
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,003)
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,54
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,13
11	Tổng cứng ⁽¹⁾	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	40,4
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	22

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP00155/2023/PKQ
(QT.23.0643)**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date
28/08/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230810.011
13	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
14	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,168
15	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,1
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0073
19	Bari (Ba) ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0338
20	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,065
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0009
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	8
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0008
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0018
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,1
29	Coliform	MPN/100m L	TCVN 6187-2:1996	230
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	3

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.



1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

Table 1: Summary of Data				
Category	Sub-category	Value 1	Value 2	Value 3
Group A	Item 1	10	20	30
	Item 2	15	25	35
	Item 3	20	30	40
	Item 4	25	35	45
	Item 5	30	40	50
Group B	Item 1	12	22	32
	Item 2	18	28	38
	Item 3	22	32	42
	Item 4	28	38	48
	Item 5	32	42	52
Group C	Item 1	14	24	34
	Item 2	20	30	40
	Item 3	24	34	44
	Item 4	30	40	50
	Item 5	34	44	54
Group D	Item 1	16	26	36
	Item 2	22	32	42
	Item 3	26	36	46
	Item 4	32	42	52
	Item 5	36	46	56
Group E	Item 1	18	28	38
	Item 2	24	34	44
	Item 3	28	38	48
	Item 4	34	44	54
	Item 5	38	48	58
Group F	Item 1	20	30	40
	Item 2	26	36	46
	Item 3	30	40	50
	Item 4	36	46	56
	Item 5	40	50	60
Group G	Item 1	22	32	42
	Item 2	28	38	48
	Item 3	32	42	52
	Item 4	38	48	58
	Item 5	42	52	62
Group H	Item 1	24	34	44
	Item 2	30	40	50
	Item 3	34	44	54
	Item 4	40	50	60
	Item 5	44	54	64
Group I	Item 1	26	36	46
	Item 2	32	42	52
	Item 3	36	46	56
	Item 4	42	52	62
	Item 5	46	56	66
Group J	Item 1	28	38	48
	Item 2	34	44	54
	Item 3	38	48	58
	Item 4	44	54	64
	Item 5	48	58	68
Group K	Item 1	30	40	50
	Item 2	36	46	56
	Item 3	40	50	60
	Item 4	46	56	66
	Item 5	50	60	70
Group L	Item 1	32	42	52
	Item 2	38	48	58
	Item 3	42	52	62
	Item 4	48	58	68
	Item 5	52	62	72
Group M	Item 1	34	44	54
	Item 2	40	50	60
	Item 3	44	54	64
	Item 4	50	60	70
	Item 5	54	64	74
Group N	Item 1	36	46	56
	Item 2	42	52	62
	Item 3	46	56	66
	Item 4	52	62	72
	Item 5	56	66	76
Group O	Item 1	38	48	58
	Item 2	44	54	64
	Item 3	48	58	68
	Item 4	54	64	74
	Item 5	58	68	78
Group P	Item 1	40	50	60
	Item 2	46	56	66
	Item 3	50	60	70
	Item 4	56	66	76
	Item 5	60	70	80
Group Q	Item 1	42	52	62
	Item 2	48	58	68
	Item 3	52	62	72
	Item 4	58	68	78
	Item 5	62	72	82
Group R	Item 1	44	54	64
	Item 2	50	60	70
	Item 3	54	64	74
	Item 4	60	70	80
	Item 5	64	74	84
Group S	Item 1	46	56	66
	Item 2	52	62	72
	Item 3	56	66	76
	Item 4	62	72	82
	Item 5	66	76	86
Group T	Item 1	48	58	68
	Item 2	54	64	74
	Item 3	58	68	78
	Item 4	64	74	84
	Item 5	68	78	88
Group U	Item 1	50	60	70
	Item 2	56	66	76
	Item 3	60	70	80
	Item 4	66	76	86
	Item 5	70	80	90
Group V	Item 1	52	62	72
	Item 2	58	68	78
	Item 3	62	72	82
	Item 4	68	78	88
	Item 5	72	82	92
Group W	Item 1	54	64	74
	Item 2	60	70	80
	Item 3	64	74	84
	Item 4	70	80	90
	Item 5	74	84	94
Group X	Item 1	56	66	76
	Item 2	62	72	82
	Item 3	66	76	86
	Item 4	72	82	92
	Item 5	76	86	96
Group Y	Item 1	58	68	78
	Item 2	64	74	84
	Item 3	68	78	88
	Item 4	74	84	94
	Item 5	78	88	98
Group Z	Item 1	60	70	80
	Item 2	66	76	86
	Item 3	70	80	90
	Item 4	76	86	96
	Item 5	80	90	100